

1-15

Hãy điền đặt bằng tiếng Anh những cụm từ tiếng Việt tương ứng sau đây.

1. _____ is two people riding a camel.
(Trọng tâm của bức ảnh)
2. _____, a man _____ is leading the camel.
①(Phía trước của họ) ②(mặc áo sơ mi màu trắng)
3. I can also see a white tent _____.
(phía sau họ)
4. _____, there are a few tall trees.
(Trên nền bức ảnh)
5. _____, it looks like a hot sunny day outside in the amusement park.
(Nói chung)



6. _____ is a crossroad in the city.
(Trong ảnh (có))
7. _____, there's something which looks like a sports car.
(Ở bên trái)
8. And there is a traffic light _____ the building.
(phía trước)
9. There are _____ people _____ shirts and pants.
①(một vài) ②(mặc)
10. They _____ be going home after school.
(có vẻ như)



11. This is a picture of people _____ at the beach.
(đang nghỉ ngơi)
12. _____ are lying down on the beach, _____ are enjoying swimming in the sea.
①(Một vài người) ②(một số người khác)
13. _____ we can see several buildings.
(Trên nền bức ảnh)
14. From the picture, _____ the weather is very hot and sunny.
(có thể nói là)
15. _____, everyone must have a good time at the beach.
(Nhìn một cách tổng quát)



16-20

Xem ảnh và điền vào chỗ trống để hoàn chỉnh các từ trọng tâm (keyword).



16. a picture of a c_____
17. t_____ women in a g_____
18. s_____ a_____ a table
19. w_____ f_____ their food
20. h_____ a conversation

Thể loại II

21-24

Hoàn thành các câu miêu tả ảnh theo các cụm từ tiếng Việt cho sẵn.

21. [Câu mở đầu] This is a picture of some women _____
(ngồi trong quán cà phê)
22. [Miêu tả đối tượng trung tâm] The first thing I see in the picture is three women _____
_____. _____ are all sitting on stools _____.
②(Họ) ③(xung quanh bàn)
They seem to be _____, but they don't look
bored _____. they are having an interesting conversation.
④(chờ thức ăn của họ) ⑤(vì)
23. [Miêu tả đối tượng phụ] _____ the women, there is a chef _____ in the open kitchen.
①(Ở phía sau) ②(làm việc)
24. [Câu kết] It looks like the women are enjoying _____ together.
(ăn ở ngoài)